Chi tiết mã HS 8431.31.10

Mã HS	8431.31.10
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 / - Của máy thuộc nhóm 84.28: / - - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn: / - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:25:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84313110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13696
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13696
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13696
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12999
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12940
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12940
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12940
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12940
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12940
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12940
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12994
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12994
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12994
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12994

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12994
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12994
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12995
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12995
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12995
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12995
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12995
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12995
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12998
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12946
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12954
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12954
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12954
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12954
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12954
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12954
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12985
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12985
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12985
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12985
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12985
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12985
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13034
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13034
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13034
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13034
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13034
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13017
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13017
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13017
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13017
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13017
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13017
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13017
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13017
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13017
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13017
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13017
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13017
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13032
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13032
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13032
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13032
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13032
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13032
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13031
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13031
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13031
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13031
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13031
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13011
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13011
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13011
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13011
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13011
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13011
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13011
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13019
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13019
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13019
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13019
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13019
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13019
RCEP B	2022	2022	0	B!D13019
RCEP B	2023	2023	0	B!E13019
RCEP B	2024	2024	0	B!F13019
RCEP B	2025	2025	0	B!G13019
RCEP B	2026	2026	0	B!H13019
RCEP B	2027	2027	0	B!I13019
RCEP C	2022	2022	0	C!D13019
RCEP C	2023	2023	0	C!E13019
RCEP C	2024	2024	0	C!F13019
RCEP C	2025	2025	0	C!G13019
RCEP C	2026	2026	0	C!H13019
RCEP C	2027	2027	0	C!I13019
RCEP D	2022	2022	0	D!D13018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13018
RCEP D	2024	2024	0	D!F13018
RCEP D	2025	2025	0	D!G13018
RCEP D	2026	2026	0	D!H13018
RCEP D	2027	2027	0	D!I13018
RCEP E	2022	2022	0	E!D13022
RCEP E	2023	2023	0	E!E13022
RCEP E	2024	2024	0	E!F13022
RCEP E	2025	2025	0	E!G13022
RCEP E	2026	2026	0	E!H13022
RCEP E	2027	2027	0	E!I13022
RCEP F	2022	2022	0	F!D13019
RCEP F	2023	2023	0	F!E13019
RCEP F	2024	2024	0	F!F13019
RCEP F	2025	2025	0	F!G13019
RCEP F	2026	2026	0	F!H13019
RCEP F	2027	2027	0	F!I13019
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12074
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12074
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12074
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12074

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8431.31 có 2 dòng thuế; dòng 8431.31.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40.	8431.31.20 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8431.31.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8431.31.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13696), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.